

Số: 928/BIDV-TK&QHCD  
CBTT Báo cáo kết quả đợt chào bán trái  
phiếu ra công chúng (Đợt 1)  
Re: Report on the Results of the Public  
Bond Offering (Phase 1)

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2026  
Hanoi, February 05<sup>th</sup> 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**  
**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- State Securities Commission;
- Vietnam Stock Exchange;
- Ho Chi Minh Stock Exchange;
- Hanoi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: [nhadautu@bidv.com.vn](mailto:nhadautu@bidv.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo số 897/BC-BIDV ngày 04/02/2026 về kết quả đợt chào bán trái phiếu ra công chúng (Đợt 1) như đính kèm.

*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) announced Report No. 897/BC-BIDV dated 04 February 2026 regarding the results of the public bond offering (Phase 1) as attached.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 05/02/2026.....tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This>

information was published on the Bank's website on 05/02/2026... as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/As above;
- Lưu TK&QHCD, VP/ Archive:  
Secretariat & Investor Relations,  
BIDV Office.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION  
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



**Trần Long**



Số: 897/BC-BIDV

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

## BÁO CÁO

### Kết quả đợt chào bán trái phiếu ra công chúng (Đợt 1)

(theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 554/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2025)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

#### I. Giới thiệu về Tổ Chức Phát Hành:

- Tên Tổ chức phát hành (đầy đủ): Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sau đây gọi là "BIDV").
- Tên viết tắt: BIDV.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Số điện thoại: (84-24) 22205544 Số fax: (84-24) 22200399  
Website: <https://www.bidv.com.vn>
- Vốn điều lệ: 70.213.619.170.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi nghìn hai trăm mười ba tỷ sáu trăm mười chín triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).
- Mã cổ phiếu: BID
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số hiệu tài khoản: 111929.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/04/1993, cấp thay đổi lần thứ 28 ngày 03/01/2024.
  - Ngành nghề kinh doanh chính: BIDV được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã ngành 6419 (chính)) và Điều lệ hoạt động.
  - Sản phẩm/dịch vụ chính: Phụ lục 1 (đính kèm)
- Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2012; Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15/04/2025 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

#### II. Phương án chào bán:

1. Tên trái phiếu: Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng.
2. Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp và là nợ thứ cấp của BIDV.
3. Mã Trái Phiếu (Đợt 1):
  - Trái Phiếu có kỳ hạn 7 (bảy) năm có mã trái phiếu là BIDL2633001C
  - Trái Phiếu có kỳ hạn 8 (tám) năm có mã trái phiếu là BIDL2634002C
  - Trái Phiếu có kỳ hạn 10 (mười) năm có mã trái phiếu là BIDL2636003C

*(Khi Trái Phiếu được đăng ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Trái Phiếu sẽ được VSDC cấp mã Trái Phiếu khác theo quy định của pháp luật hiện hành)*
4. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu *(Một trăm nghìn đồng/trái phiếu)*
5. Tổng số lượng trái phiếu chào bán Đợt 1: 40.000.000 (Bốn mươi triệu) Trái Phiếu gồm 3 mã Trái Phiếu như sau:

STT	Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu chào bán
1	BIDL2633001C	20.000.000 (Hai mươi triệu)
2	BIDL2634002C	10.000.000 (Mười triệu)
3	BIDL2636003C	10.000.000 (Mười triệu)
<b>Tổng cộng</b>		<b>40.000.000 (Bốn mươi triệu)</b>

Trường hợp Đợt 1 chưa phát hành hết khối lượng chào bán như dự kiến thì phần bán chưa hết sẽ được chuyển qua chào bán trong Đợt 2 tương ứng theo từng kỳ hạn Trái Phiếu.

6. Tổng giá trị trái phiếu chào bán Đợt 1 (theo mệnh giá): 4.000.000.000.000 đồng *(bằng chữ: Bốn nghìn tỷ đồng)* gồm 3 mã Trái Phiếu như sau:

STT	Mã trái phiếu	Tổng giá trị trái phiếu chào bán theo mệnh giá (VND)
1	BIDL2633001C	2.000.000.000.000 (Hai nghìn tỷ)
2	BIDL2634002C	1.000.000.000.000 (Một nghìn tỷ)
3	BIDL2636003C	1.000.000.000.000 (Một nghìn tỷ)
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.000.000.000.000 (Bốn nghìn tỷ)</b>

Trường hợp Đợt 1 chưa phát hành hết khối lượng chào bán như dự kiến thì phần bán chưa hết sẽ được chuyển qua chào bán trong Đợt 2 tương ứng theo từng kỳ hạn trái phiếu.

7. Giá chào bán: 100.000 đồng/trái phiếu *(Một trăm nghìn đồng/trái phiếu)*.
8. Lãi suất:

Lãi suất của trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định theo công thức sau:

STT	Mã trái phiếu	Lãi suất áp dụng
1	BIDL2633001C	Lãi suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1,6%/năm ( <i>một phẩy sáu phần trăm một năm</i> )
2	BIDL2634002C	Lãi suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1,65%/năm ( <i>một phẩy sáu mươi lăm phần trăm một năm</i> )
3	BIDL2636003C	Lãi suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1,65%/năm ( <i>một phẩy sáu mươi lăm phần trăm một năm</i> )

- + Lãi Suất Tham Chiếu (LSTC) là trung bình cộng lãi suất (là lãi suất hoặc trần lãi suất nếu không công bố lãi suất) tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại trang thông tin điện tử chính thức của 04 (bốn) Ngân hàng thương mại tại Ngày xác định lãi suất của Kỳ tính lãi (làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân), bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - khu vực/thành phố Hà Nội.
- + Lãi Suất Tham Chiếu điều chỉnh 06 tháng/lần.
- + Kỳ tính lãi: 06 (sáu) tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.
- + Ngày xác định lãi suất là Ngày phát hành Trái phiếu đối với Kỳ tính lãi đầu tiên và Ngày làm việc thứ 7 (bảy) trước ngày đầu tiên của mỗi Kỳ tính lãi tiếp theo.
- + Trường hợp Tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại như được quy định cụ thể tại Bản Cáo Bạch, lãi suất trái phiếu sẽ được điều chỉnh như sau:

STT	Mã trái phiếu	Lãi suất áp dụng
1	BIDL2633001C	Lãi suất trái phiếu trong 2 năm cuối bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 4,1%/năm ( <i>bốn phẩy một phần trăm một năm</i> ).
2	BIDL2634002C	Lãi suất trái phiếu trong 3 năm cuối bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 3,32%/năm ( <i>ba phẩy ba mươi hai phần trăm một năm</i> )
3	BIDL2636003C	Lãi suất trái phiếu trong 5 năm cuối bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 2,65%/năm ( <i>hai phẩy sáu mươi lăm phần trăm một năm</i> ).

## 9. Kỳ hạn trái phiếu:

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn
1	BIDL2633001C	7 năm
2	BIDL2634002C	8 năm
3	BIDL2636003C	10 năm

10. Kỳ trả lãi: Lãi Trái Phiếu được trả sau, định kỳ 06 (sáu) tháng một lần vào ngày tròn 06 (sáu) tháng từ Ngày phát hành Trái Phiếu trong thời hạn Trái Phiếu.
11. Phương thức phân phối: Chào bán trực tiếp tại các chi nhánh/Phòng giao dịch/Trụ sở chính của BIDV.
12. Thời gian nhận đăng ký mua và nhận tiền mua trái phiếu: từ ngày 12/01/2026 đến ngày 03/02/2026.
13. Ngày kết thúc đợt chào bán: Ngày 03/02/2026
14. Ngày dự kiến chuyển giao trái phiếu: Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc chào bán Trái Phiếu, nhà đầu tư sẽ nhận Giấy Chứng Nhận quyền Sở Hữu Trái Phiếu tại chi nhánh đầu mối của Tổ Chức Phát Hành (là chi nhánh tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua và thực hiện thanh toán tiền mua Trái Phiếu cho Người Sở Hữu Trái Phiếu tương ứng).

**III. Kết quả chào bán trái phiếu****1. Kết quả chào bán trái phiếu kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu BIDL2633001C**

Đối tượng mua trái phiếu	Giá chào bán (đồng/trái phiếu)	Số trái phiếu chào bán	Số trái phiếu đăng ký mua	Số trái phiếu được phân phối	Số nhà đầu tư đăng ký mua	Số nhà đầu tư được phân phối	Số nhà đầu tư không được phân phối	Số trái phiếu còn lại	Tỷ lệ trái phiếu được phân phối
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Nhà đầu tư trong nước	100.000	20.000.000	19.699.608	19.699.608	781	781	-	300.392	98,50%
2. Nhà đầu tư nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	100.000	20.000.000	151.900	151.900	4	4	-	19.848.100	0,76%
<b>Tổng số</b>			<b>19.851.508</b>	<b>19.851.508</b>	<b>785</b>	<b>785</b>			<b>99,26%</b>

## 2. Kết quả chào bán trái phiếu kỳ hạn 8 năm, mã trái phiếu BIDL2634002C

Đối tượng mua trái phiếu	Giá chào bán (đồng/trái phiếu)	Số trái phiếu chào bán	Số trái phiếu đăng ký mua	Số trái phiếu được phân phối	Số nhà đầu tư đăng ký mua	Số nhà đầu tư được phân phối	Số nhà đầu tư không được phân phối	Số trái phiếu còn lại	Tỷ lệ trái phiếu được phân phối
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Nhà đầu tư trong nước	100.000	10.000.000	10.439.777	9.999.042	48	48	-	958	99,99%
2. Nhà đầu tư nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	100.000	10.000.000	1.000	958	1	1	-	9.999.042	0,01%
<b>Tổng số</b>			<b>10.440.777</b>	<b>10.000.000</b>	<b>49</b>	<b>49</b>			<b>100%</b>

## 3. Kết quả chào bán trái phiếu kỳ hạn 10 năm, mã trái phiếu BIDL2636003C

Đối tượng mua trái phiếu	Giá chào bán (đồng/trái phiếu)	Số trái phiếu chào bán	Số trái phiếu đăng ký mua	Số trái phiếu được phân phối	Số nhà đầu tư đăng ký mua	Số nhà đầu tư được phân phối	Số nhà đầu tư không được phân phối	Số trái phiếu còn lại	Tỷ lệ trái phiếu được phân phối
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Nhà đầu tư trong nước	100.000	10.000.000	3.060.253	3.060.253	40	40	-	6.939.747	30,6%
2. Nhà đầu tư nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	100.000	10.000.000	100.000	100.000	1	1	-	9.900.000	1,00%
<b>Tổng số</b>			<b>3.160.253</b>	<b>3.160.253</b>	<b>41</b>	<b>41</b>			<b>31,60%</b>

## IV. Tổng hợp kết quả đợt chào bán trái phiếu

- Tổng số trái phiếu đã phân phối: **33.011.761 trái phiếu** (Bằng chữ: Ba mươi ba triệu không trăm mười một nghìn bảy trăm sáu mươi một trái phiếu), tương đương 82,53% tổng số trái phiếu chào bán, trong đó:

- Trái phiếu kỳ hạn 7 năm là: 19.851.508 trái phiếu (Bằng chữ: Mười chín triệu tám trăm năm mươi một nghìn năm trăm linh tám trái phiếu).
  - Trái phiếu kỳ hạn 8 năm là: 10.000.000 trái phiếu (Bằng chữ: Mười triệu trái phiếu).
  - Trái phiếu kỳ hạn 10 năm là: 3.160.253 trái phiếu (Bằng chữ: Ba triệu một trăm sáu mươi nghìn hai trăm năm mươi ba trái phiếu).
2. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: **3.301.176.100.000 VND** (Bằng chữ: Ba nghìn ba trăm linh một tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng), ít hơn 44.077.700.000 đồng so với số dư tài khoản phong tỏa nhận tiền đặt mua trái phiếu phát hành ra công chúng của BIDV tại ngày 03/02/2026 do số tiền đặt mua trái phiếu kỳ hạn 08 năm chuyển vào tài khoản phong tỏa lớn hơn tổng mệnh giá trái phiếu chào bán. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán chia theo các kỳ hạn trái phiếu cụ thể:
- Trái phiếu kỳ hạn 7 năm là: 1.985.150.800.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn chín trăm tám mươi lăm tỷ một trăm năm mươi triệu tám trăm nghìn đồng).
  - Trái phiếu kỳ hạn 8 năm là: 1.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng).
  - Trái phiếu kỳ hạn 10 năm là: 316.025.300.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm mười sáu tỷ không trăm hai mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng).
3. Tổng chi phí: **695.000.000 VND** (Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi lăm triệu đồng), trong đó:
- Phí dịch vụ tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng: 500.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng).
  - Phí dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu: 195.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi lăm triệu đồng).
4. Tổng thu ròng từ đợt chào bán: **3.300.481.100.000 VND** (Bằng chữ: Ba nghìn ba trăm tỷ bốn trăm tám mươi một triệu một trăm nghìn đồng).


#### V. Cơ cấu vốn của Tổ chức phát hành sau đợt chào bán

Chỉ tiêu	Số liệu riêng lẻ		Số liệu hợp nhất	
	Trước đợt chào bán (tại ngày 02/02/2026)	Sau đợt chào bán (tại ngày 04/02/2026)	Trước đợt chào bán (tại ngày 02/02/2026)	Sau đợt chào bán (tại ngày 04/02/2026)
1. Tổng nợ (triệu đồng)	3.102.535.812	3.105.836.988	3.157.292.456	3.160.593.632
- Nợ ngắn hạn (triệu đồng)	1.937.339.269	1.937.339.269	n/a	n/a
- Nợ dài hạn (triệu đồng)	1.093.450.035	1.093.450.035	n/a	n/a
- Trái phiếu chưa đáo hạn (triệu đồng)	71.746.508	75.047.684	72.046.508	75.347.684
2. Tổng vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	163.065.164	163.065.164	173.611.305	173.611.305
3. Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu (lần)	19,03	19,05	18,05	18,20



**VI. Tài liệu gửi kèm**

Văn bản xác nhận số 51/CNHK-KHL ngày 03/02/2026 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về số tiền thu được từ đợt chào bán.

*Trân trọng./.* 

**Nơi nhận ( b):**

- Như đề gửi;
- HĐQT, Tổng Giám đốc (đề b/c);
- Ban Hỗ trợ ALCO, TTDVKH, CN Hà Thành (đề p/h t/h);
- Lưu: VT, Ban KDV&TT.

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm

**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LẠI TIẾN QUÂN**



No:

*Hanoi, February, 2026*

**REPORT**

**Results of the Public Bond Offering (First Tranche)**

(Under the Certificate of Registration for Public Bond Offering No. 554/GCN-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission on December 29, 2025)

**I. INTRODUCTION OF THE ISSUER:**

1. Full Name of Issuer: Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (hereinafter referred to as “BIDV”).
2. Abbreviation: BIDV.
3. Head Office Address: BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam..
4. Telephone: (84-24) 22205544. Fax: (84-24) 22200399
5. Website: <https://www.bidv.com.vn>
6. Charter Capital: 70.213.619.170.000 VND (In words: Seventy trillion, two hundred thirteen billion, six hundred nineteen million, one hundred seventy thousand Vietnamese Dong)
7. Stock Code: BID
8. Place for opening payment account: Operation Centre of the State Bank of Vietnam. Account Number: 111929.
9. Business Registration Certificate: No. 0100150619, initially issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on April 03, 1993, with the 28th amendment dated January 03, 2024.
- **Primary Business Lines:** BIDV is permitted to conduct all business activities as specified in the Establishment and Operation License issued by the Governor of the State Bank, the Business Registration Certificate (Primary Industry Code: 6419), and its Charter.
- **Main Products/Services:** Appendix 1 (attached)
10. Establishment and Operation License: Establishment and Operation License for Commercial Joint Stock Bank No. 84/GP-NHNN initially issued by the State Bank on April 23, 2012; Decision No. 1752/QD-NHNN dated April 15, 2025, of the State Bank regarding the amendment of Charter Capital content in the Establishment and Operation License of BIDV.

**II. Offering Plan:**

1. Bond Name: Bonds issued to the public by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam.
2. **Bond Type:** Non-convertible bonds, without warrants, unsecured, establishing direct debt obligations, and constituting subordinated debt of BIDV.

3. Bond Codes (Phase 1):

- Bonds with a 7 (seven) year tenor have the bond code: **BIDL2633001C**
- Bonds with an 8 (eight) year tenor have the bond code: **BIDL2634002C**
- Bonds with a 10 (ten) year tenor have the bond code: **BIDL2636003C**.

*(When the Bonds are centrally registered at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and listed on the Hanoi Stock Exchange, VSDC will issue different bond codes in accordance with current laws)*

4. **Bond Face Value:** 100,000 VND/bond (One hundred thousand Vietnamese Dong per bond)

5. **Total number of bonds offered in Phase 1:** 40,000,000 (Forty million) Bonds including 03 bond codes as follows:

- BIDL2633001C: 20,000,000 (Twenty million).
- BIDL2634002C: 10,000,000 (Ten million).
- BIDL2636003C: 10,000,000 (Ten million).

If Phase 1 does not fully issue the expected volume, the unsold portion will be transferred to Phase 2 for the corresponding bond tenors.

6. **Total value of bonds offered in Phase 1 (at face value):** 4,000,000,000,000 VND (In words: Four trillion Vietnamese Dong):

- BIDL2633001C: 2.000 (two trillion)
- BIDL2634002C: 1.000 (one trillion)
- BIDL2636003C: 1.000 (one trillion).

In the event that Phase 1 does not fully issue the expected offering volume, the undistributed portion will be carried forward to Phase 2 for the corresponding bond tenors

7. Bond Tenors:

No	Bond code	Tenor
1	BIDL2633001C	7 years
2	BIDL2634002C	8 years
3	BIDL2636003C	10 years

8. Interest Rate:

The bond interest rate is a floating rate and is determined by the formula: **Interest Rate = Reference Interest Rate + Margin:**

No	Bond code	Interest rate
----	-----------	---------------

1	BIDL2633001C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 1,6%/year
2	BIDL2634002C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 1,65%/year
3	BIDL2636003C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 1,65%/year

- + Reference Interest Rate (RIR): is the arithmetic mean of the interest rates (interest rate or interest rate cap if the rate is not announced) for individual VND savings deposits, paid-in-arrears, with a 12-month tenor announced on the official websites of 04 (four) commercial banks: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, and BIDV (Hanoi area/city) on the Interest Rate Determination Date.
- + Reference Interest Rate (RIR): fix every 06 months.
- + **Interest Period:** Every 06 (six) months from the issuance date..
- + The Interest Rate Determination Date is the Bond Issuance Date for the first Interest Period and the 7th (seventh) Business Day prior to the first day of each subsequent Interest Period..
- + **In case the Issuer does not exercise the call option (buyback):** The margins will be adjusted as follows:

No	Bond code	Interest rate
1	BIDL2633001C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 4,1%/year for final 2 years
2	BIDL2634002C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 3,32%/year final 3 years
3	BIDL2636003C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 2,65%/year final 5 years

9. Interest Payment Term: Bond interest is paid-in-arrears, periodically every 06 (six) months.
10. **Offering Price:** 100.000 VND/bond.
11. **Distribution Method:** Direct offering at BIDV branches/transaction offices/Head Office.
12. **Minimum Subscription Quantity:** 100 (one hundred) Bonds, equivalent to 10,000,000 (ten million) VND at face value. Investors must register in multiples of 100.
13. Subscription period: **January 12, 2026 – February 3, 2026**
14. Offering closing date: **February 3, 2026**
15. Expected bond delivery: **Within 30 days from the offering closing date.**

### III. Offering Results

#### IV. BIDL2633001C

Bond investors	Offering price (VND/bond)	Number of bonds offered	Number of bonds registered for purchase	Number of bonds allocated	Number of registered investors	Number of allocated investors	Number of non-allocated investors	Remaining bonds	Allocation ratio
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Domestic investors	100.000	20.000.000	19.699.608	19.699.608	781	781	-	300.392	98,50%
2. Foreign investors and economic organizations with foreign investors holding more than 50% of charter capital	100.000	20.000.000	151.900	151.900	4	4	-	19.848.100	0,76%
<b>Total</b>			<b>19.851.508</b>	<b>19.851.508</b>	<b>785</b>	<b>785</b>			<b>99,26%</b>

#### V. BIDL2634002C

Bond investors	Offering price (VND/bond)	Number of bonds offered	Number of bonds registered for purchase	Number of bonds allocated	Number of registered investors	Number of allocated investors	Number of non-allocated investors	Remaining bonds	Allocation ratio
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Domestic investors	100.000	10.000.000	10.439.777	9.999.042	48	48	-	958	99,99%
2. Foreign investors and economic organizations with foreign investors holding	100.000	10.000.000	1.000	958	1	1	-	9.999.042	0,01%

more than 50% of charter capital									
<b>Total</b>			<b>10.440.777</b>	<b>10.000.000</b>	<b>49</b>	<b>49</b>			<b>100%</b>

### VI.BIDL2636003C

Bond investors	Offering price (VND/bond)	Number of bonds offered	Number of bonds registered for purchase	Number of bonds allocated	Number of registered investors	Number of allocated investors	Number of non-allocated investors	Remaining bonds	Allocation ratio
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Domestic investors	100.000	10.000.000	3.060.253	3.060.253	40	40	-	6.939.747	30,6%
2. Foreign investors and economic organizations with foreign investors holding more than 50% of charter capital	100.000	10.000.000	100.000	100.000	1	1	-	9.900.000	1,00%
<b>Total</b>			<b>3.160.253</b>	<b>3.160.253</b>	<b>41</b>	<b>41</b>			<b>31,60%</b>

### VII. Summary of Offering Results

- **Total bonds distributed:**

33,011,761 bonds  
(equivalent to 82.53% of total offered)

- 7-year bonds: 19,851,508 bonds
- 8-year bonds: 10,000,000 bonds
- 10-year bonds: 3,160,253 bonds

- **Total proceeds:**

VND 3.301.176.100.000

- 7-year bonds: 1.985.150.800.000 VND
- 8-year bonds: 1.000.000.000.000 VND
- 10-year bonds: 316.025.300.000 VND

- **Total expenses:**

VND 695,000,000

- Advisory service fee: VND 500,000,000
- Bondholder representative service fee: VND 195,000,000

- **Net proceeds:**

VND 3,300,481,100,000

### VIII. Capital Structure After the Offering

Indicator (million VND)	Standalone figure		Consolidated figure	
	Before Offering (02/02/2026)	After Offering (04/02/2026)	Before Offering (02/02/2026)	After Offering (04/02/2026)
Total liabilities	3.102.535.812	3.105.836.988	3.157.292.456	3.160.593.632
Short-term liabilities	1.937.339.269	1.937.339.269	n/a	n/a
Long-term liabilities	1.093.450.035	1.093.450.035	n/a	n/a
Outstanding bonds	71.746.508	75.047.684	72.046.508	75.347.684
Total equity	163.065.164	163.065.164	173.611.305	173.611.305
Debt/Equity ratio	19,03	19,05	18,05	18,20

### IX. Attached Document

Confirmation Letter No. 51/CNHK-KHL dated February 3, 2026 issued by Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam confirming the proceeds collected from the offering.

Respectfully./.

**Recipients:**

- As addressed;
- BOD, General Director (for reporting);
- ALCO Support Team, Customer Service Center (for coordination and implementation);
- Saved Treasury Department.

**JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR  
INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF  
VIETNAM  
BY ORDER OF THE LEGAL  
REPRESENTATIVE  
DEPUTY GENERAL DIRECTOR  
(signed)**

**LAI TIEN QUAN**

